


**BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH**  
Tháng 3/2024

Stt	Nội dung	Tồn trước	Thu	Chi	Tồn
I	Ngân sách nhà nước	21.803.800.745	0	867.405.035	20.936.395.710
A	Nguồn thường xuyên	8.222.770.306	0	721.111.702	7.501.658.604
1	Chi thường xuyên	8.222.770.306		721.111.702	7.501.658.604
2	Nguồn CCTL	0			0
3	Nguồn chi NQ03	0			0
B	Nguồn CCTL(14)	8.113.252.716		146.293.333	7.966.959.383
C	Nguồn không thường xuyên	5.467.777.723	-	-	5.467.777.723
	- Tiền GV ĐAY HS HOA NHẬP	0			0
	- Tiền trợ cấp TET UB	0			0
	Nguồn CCTL cấp bù HP NQ25, Cấp bù hộ nghèo, b2	0			0
	Chi lương và hoạt động 2023	0			0
II	Thu phí, lệ phí	0	-	0	0
1	Học phí	0			0
III	Thu thỏa thuận - Thu SN khác	3.177.691.636	1.294.401.824	1.512.023.502	2.960.811.770
1	Học Anh văn bán ngữ	19.262.261	304.947.500	150.540.500	173.669.261
2	Cần tin	624.634.451	30.000.000	-	654.634.451
3	Giữ xe	59.401.700	6.050.000	2.860.800	62.590.900
4	Học Kỹ năng sống	211.104.404	154.560.000	196.178.040	169.486.364
5	Thu học phí	739.447.488	1.020.000	63.913.434	676.554.054
6	Thu phục vụ bán trú	139.905.965	247.775.000	325.001.314	62.679.651
7	Thu CSVC bán trú	72.857.675	170.000	-	73.027.675
8	Thu học buổi 2	181.973.718	338.385.000	468.458.500	51.900.218
9	Thu tăng cường ngoại ngữ	24.470.038	45.961.000	67.028.250	3.402.788
10	Thu nghề phổ thông	9.160.734	-	-	9.160.734
11	Thu vệ sinh phí bán trú	71.287.597	28.590.000	15.425.019	84.452.578
12	Thu khác	20.103.992	-	-	20.103.992
13	Thu BHYT Trích lại	207.817.439	-	-	207.817.439
14	Thu BHYT Trích lại	200.100	-	-	200.100
15	anh van tích hop	199.809.322	135.200.000	222.617.645	112.391.677
16	Tin học IC3	575.854.752	800.000	-	576.654.752
17	Thu hoa hồng	20.400.000	-	-	20.400.000
19	Thu học vi tính	0	-	-	-
20	Thu học Lab	0	-	-	-
21	Thu ôn lớp 9	0	-	-	-
22	Thu lãi ngân hàng	741.812	943.324	-	1.685.136
23	Thu sự nghiệp khác	0	-	-	-
IV	Thu hộ - chi hộ	625.531.154	1.086.258.180	668.460.299	1.043.329.035
1	Tiền ăn bán trú	444.473.139	1.025.576.000	626.720.971	843.328.168
2	Tiền nước uống bán trú	-52.680	18.609.500	12.668.400	5.888.420
3	Tiền in ấn để kiểm tra	23.910	-	-	23.910
4	Tiền Bảo hiểm y tế	20.282.996	-	-	20.282.996
5	Tiền Bảo hiểm tai nạn	19.086.700	-	-	19.086.700
6	Tiền Anh văn trả trợ giảng	16.800.000	7.050.000	12.600.000	11.250.000
7	Tiền khác	55.211.748	22.957.680	9.510.928	68.658.500
8	Tiền ăn phẩm	233	-	-	233
9	Tiền kỹ năng sống	31.260.000	-	-	31.260.000
10	Tiền Kỹ năng sống trả trợ giảng	1.740.000	10.320.000	6.960.000	5.100.000
11	SLLDT	3.760.000	840.000	-	4.600.000
12	Tiền K12 TK online	3.900.000	500.000	-	4.400.000
13	TH IC3	4.471.000	-	-	4.471.000
14	AV TICH HOP	3.354.000	-	-	3.354.000
15	Tiền điện	1.911.708	-	-	1.911.708
16	Thu tiền học phạm	17.825.900	300.000	-	18.125.900
17	Thu tiền khám sức khỏe hs	682.500	105.000	-	787.500
18	Tiền trông giữ xe học sinh	800.000	-	-	800.000
V	Các quỹ	2.293.710.128	0	62.336.000	2.231.374.128
1	Quỹ K.thường	282.548.650			282.548.650
2	Quỹ phúc lợi	948.276.524		62.336.000	885.940.524
3	Quỹ dự phòng	147.404.990			147.404.990
4	Quỹ ĐTPT	915.479.964			915.479.964
	Tổng cộng (I)+(II)+(III)+(IV)+(V)	27.900.733.663	2.380.660.004	3.110.224.836	27.171.910.643

Lập bảng  
  
Dương Quỳnh Trang

